Nội dung bài viết

1. Soạn Unit 6 Vocabulary lớp 7 bộ sách English Discovery

Soạn Unit 6 Vocabulary lớp 7 bộ sách English Discovery

Bài 1

1. Complete the table below using the words in the box.

(Hoàn thành bảng sau bằng cách sử dụng các từ ngữ có sẵn trong khung.)

Vocabulary	School subjects
biology chemistry geography literature mathematics physical education (PE) physics civic education information technology (IT)	

Subjects you like	**Subjects you don't like**

Lời giải chi tiết:

Subjects you like *(Môn học mà em thích)*	**Subjects you don't like** *(Môn học mà em không thích)*
chemistry *(hóa học)* mathematics *(toán)* information technology *(công nghệ thông tin)* physics (vật lý)	biology *(sinh học)* geography *(địa lý)* literature (ngữ văn) physical education *(giáo dục thể chất)* civic education (giáo dục công dân)

Bài 2

2. Listen to Nam talking about his school timetable. Answer the following questions.

(Lắng nghe Nam nói về thời khóa biểu của anh ấy. Hãy trả lời những câu hỏi sau.)

1. How many subjects does Nam study?

(Nam học bao nhiêu môn học?)

2. On which day(s) does he study mathematics?

(Nam học toán vào ngày nào?)

3. On which day(s) does he study chemistry?

(Nam học hóa học vào ngày nào?)

Bài 3

3. Fill in the gaps with do, take or have to make Word Friends. Some gaps can be filled with two words.

(Điền vào chỗ trống với các từ do, take hoặc have để tạo thành các cụm từ có nghĩa. Một vài chỗ trống có thể điền 2 từ.)

1. _____ /_____ homework

2. _____ class

3. _____ lunch

4. _____ / _____ a lesson

5. _____ / _____ an experiment

6. _____ / _____ a break

7. _____ roll

8. _____ / _____ a test

Phương pháp giải:

do (v): *làm*

take (v): *cầm lấy*

have (v): *có*

Lời giải chi tiết:

1. **do** / **have** homework: *làm / có bài tập về nhà*

2. **take** class: *học một lớp học*

3. **have** lunch: *ăn trưa*

4. **take** / **have** a lesson: *học một bài học*

5. **take** / **do** an experiment: *làm thí nghiệm*

6. **take** / **have** a break: *nghỉ giải lao*

7. **take** roll: *điểm danh*

8. **take** / **do** a test: *làm bài kiểm tra*

Bài 4

4. Match the subjects with the activities.

(Nối các môn học với các hoạt động tương ứng.)

art	chemistry	geography	mathematics	physical education	information technology

do an experiment

paint pictures

compete in a game

build a website

solve an equation

draw a map

Lời giải chi tiết:

art -paint pictures *(hội họa - tô màu các bức tranh)*

chemistry - do an experiment *(hóa học - làm thí nghiệm)*

geography - draw a map *(địa lí - vẽ bản đồ)*

mathematics - solve an equation *(toán học - giải một phép tính)*

physical education -compete in a game *(thể dục - tranh tài trong một trận đấu)*

information technology - build a website *(tin học - xây dựng một trang web)*

Bài 5

5. Work in pairs. Tell your friend about the subject and the activities in that subject that you like the most.

(Làm việc theo cặp. Hãy kể cho bạn nghe về môn học và các hoạt động trong môn học đó mà em thích nhất.)

A: I like Engligh the most. I like speaking in English and playing games in English.

(Mình thích nhất là môn tiếng Anh. Mình thích nói tiếng Anh và chơi các trò chơi bằng tiếng Anh.)

B: I like to play football with my friends during lunch break.

(Mình thích chơi đá bóng với các bạn vào giờ nghỉ trưa.)

Lời giải chi tiết:

A: I like geography the most. I like learning about countries, continents and different places in the world.

(Mình thích nhất là môn Toán. Mình thích học về các quốc gia, châu lục và các nơi khác nhau trên thế giới.)

B: I like to talk with my friends or play chess during break time.

(Mình thích trò chuyện với các bạn hoặc chơi cờ vào giờ giải lao.)